

國立勤益科技大學 109 學年度外國學生專班(一般專班)

招生委員會 公告

主旨：公告本校 109 學年度外國學生專班(一般專班)申請入學錄取及備取名單。

依據：本校 109 學年度外國學生專班(一般專班)招生委員會第 2 次會議決議辦理。

公告事項：

- 一、本校 109 學年度外國學生專班(一般專班)申請入學錄取名單。
- 二、入學通知書於 110 年 1 月 25 日前以電子郵件及國際郵件寄送，請錄取生依入學通知書所列注意事項辦理報到事宜，完成報到之學生始取得本專班正式學籍。
- 三、依本校國際專班外籍學生助學金設置要點及本專班招生簡章，具本專班正式學籍且為新南向國家之學生，第一學期免收學雜費；在本校就學期間學業成績及格且遵守學校規定，經審查通過者，第二學期至第四學期免收學雜費。另提供完成註冊之本專班新生第一學年每人新臺幣 4 萬元入學獎助學金(分上下學期各新臺幣 2 萬元發放為原則)。

主任委員

李文卿

中 華 民 國 110 年 1 月 28 日



國立勤益科技大學109學年度第2學期外國學生專班申請入學錄取名單
The Admission List for International Bachelor Program, NCUT, Spring 2020

系所：休閒產業管理系 Department of Leisure Industry Management

學位：四技學士班 Bachelor Program

序號 No.	國籍 Nationality	英文姓名 Name	中文姓名 Chinese Name	備註 Remarks
1	越南 Vietnam	DANG DUY KHANH	鄧維慶	正取
2	越南 Vietnam	VO THI CHAU DOAN	武氏珠端	正取
3	越南 Vietnam	LU QUYEN TRUNG	呂權徵	正取
4	越南 Vietnam	LIEU MY NHI	廖美兒	正取
5	越南 Vietnam	DANH THI KIM CHI	銘氏金芝	正取
6	越南 Vietnam	NGUYEN THI NGOC HAN	阮氏玉欣	正取
7	越南 Vietnam	NGUYEN THI KIM TIEN	阮氏金仙	正取
8	越南 Vietnam	DO MINH THU	杜明書	正取
9	越南 Vietnam	THACH SUM	石山	正取
10	越南 Vietnam	LE THI QUYNH ANH	黎氏瓊英	正取
11	越南 Vietnam	LE THI THO	黎氏詩	正取
12	越南 Vietnam	TRAN THI THANH HUYEN	陳氏清玄	正取
13	越南 Vietnam	CAO THI THUY	高氏水	正取
14	越南 Vietnam	HO TRA MY	胡茶媚	正取
15	越南 Vietnam	LE LUC PHUONG NHUNG	黎陸芳絨	正取
16	越南 Vietnam	HUA KHAI MINH	許凱明	正取
17	越南 Vietnam	DANG VINH KHANG	鄧永康	正取
18	越南 Vietnam	TRAN HAN SUNG	陳漢順	正取
19	越南 Vietnam	KIM THI SI NAL	金娜娜	正取
20	越南 Vietnam	NGUYEN THI THUY NGA	阮氏翠娥	正取
21	越南 Vietnam	DUONG THI BICH THI	楊氏璧詩	正取
22	越南 Vietnam	NGUYEN THI THANH HUYEN	阮氏青玄	正取
23	越南 Vietnam	NGUYEN VIET PHUONG THAO	阮曰芳草	正取
24	越南 Vietnam	HA THI QUYEN	何氏權	正取
25	越南 Vietnam	DAO THI NGOC ANH	陶氏玉英	正取
26	越南 Vietnam	LE THI LAN	黎氏琳	正取
27	越南 Vietnam	TRAN KIM CHI	陳金芝	正取
28	越南 Vietnam	NGO NGOC MAI	吳玉梅	正取
29	越南 Vietnam	LE THI THU UYEN	黎氏秋淵	正取
30	越南 Vietnam	TRAN THI HUE	陳氏化	遞補正取
31	越南 Vietnam	DINH THI SONG KIM	丁氏雙金	遞補正取
32	越南 Vietnam	HA XUAN HAI	何春海	遞補正取
33	越南 Vietnam	NGUYEN TRUNG HIEU	阮忠孝	遞補正取
34	越南 Vietnam	LE TRUNG LINH	黎忠玲	遞補正取

